Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học Tỉnh Hà Tĩnh
05.10.2020 10:39:22 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2020/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2661/TTr-STNMT ngày 14/8/2020 và Văn bản số 2917/STNMT-KS ngày 04/9/2020 (kèm Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 367/BC-STP ngày 07/8/2020); ý kiến thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai (Q_2) trong trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi được quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ, làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật về thuế, phí, khoáng sản.

2. Cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động khai thác sản sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q_2)/ khoáng sản thành phẩm
I	**Khoáng sản kim loại**	
1	Quặng ilmenit (ilmenit, zircon, rutil)	2,28 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
2	Quặng mangan (hàm lượng ≤ 17%)	8,3 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
3	Quặng sắt manhetit hàm lượng ≥ 60%	1,1 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
4	Quặng sắt manhetit, hàm lượng 58 - 60%	3,1 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
5	Quặng thạch anh (cát thạch anh (kích cỡ hạt <1mm, hàm lượng SiO_2>98%); thạch anh mạch dạng cục (kích cỡ từ 1 - 15mm và kích cỡ > 15mm, hàm lượng SiO_2 > 98%))	1,18 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
6	Quặng sericit hàm lượng ≥ 41%	2,3 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
7	Quặng sericit hàm lượng < 41%	1,03 tấn nguyên khai/ 1 tấn sản phẩm
II	**Đá làm VLXD (đá granit, đá ryolit, đá vôi, đá cát kết bột kết)**	
1	Đá hộc, đá xô bồ (đá hỗn hợp sau nổ mìn)	1,0 m^3 đá nguyên khai/1 m^3 sản phẩm
2	Đá ba 8 -15 (cm)	0,978m^3 đá nguyên khai/1m^3 sản phẩm
3	Đá 4 x 6 (cm) và 6 x 8 (cm)	
4	Đá 2 x 4 (cm)	
5	Đá 1 x 2 (cm)	
6	Đá 0,5 x 1 (cm)	
7	Đá mi, đá bột (≤ 0,5 cm)	
8	Đá bây (đá cấp phối) A	
9	Đá bây (đá cấp phối) B	
III	**Đất sét làm gạch, ngói**	
1	Đất sét ruộng làm gạch, ngói	
1.1	Gạch đặc 220x105x60mm	1,8m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
1.2	Gạch 2 lỗ 220x105x60mm	1,4m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
1.3	Gạch đặc 220x150x60mm	2,7m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q_2)/ khoáng sản thành phẩm
1.4	Gạch 4 lỗ 220x100x100mm	2,45m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
1.5	Gạch 6 lỗ 220x150x100mm	3,2m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
1.6	Ngói 22 viên/m^2	2,0m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
2	Đất sét đồi làm gạch	
2.1	Gạch đặc 220x105x60mm	1,95m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
2.2	Gạch 2 lỗ 220x105x60mm	1,6m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
2.3	Gạch đặc 220x150x60mm	2,89m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
2.4	Gạch 4 lỗ 220x100x100mm	2,65m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
2.5	Gạch 6 lỗ 220x150x100mm	3,45m^3 đất nguyên khai/1000 viên sản phẩm
3	Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng 1/2 lần định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên.	
IV	**Nước khoáng**	
1	Nước khoáng đóng bình, đóng chai, đóng chai có gas	1 lít nguyên khai/ 1 lít thành phẩm

Việc quy đổi được tính theo công thức: Số lượng khoáng sản nguyên khai (Q_2) = (Số lượng khoáng sản thành phẩm) x (Tỷ lệ quy đổi).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến các tỷ lệ quy đổi nêu trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu kịp thời đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quyết định này đảm bảo phù hợp và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12/10/2020. Bãi bỏ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc quy

định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai, tỷ trọng sản phẩm khoáng sản và hệ số nở rời đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng cục Thuế;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Hà Tĩnh;
- Phó VP Phạm Xuân Phú;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, NL_1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn